

Số: 5480904

|                                            | Kia New Sonet 1.5 Luxury                                    | Mazda2 1.5L AT (Thêm tùy chọn) |
|--------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|--------------------------------|
| <b>Giá niêm yết:</b>                       | <b>529.000.000đ</b>                                         | <b>429.000.000đ</b>            |
| <b>KÍCH THƯỚC - KHỐI LƯỢNG:</b>            |                                                             |                                |
| Kích thước tổng thể (mm)                   | 4120 x 1790 x 1642                                          | 4355 x 1695 x 1470             |
| Chiều dài cơ sở (mm)                       | 2500                                                        | 2570                           |
| Bán kính quay vòng tối thiểu (mm)          | 5300                                                        | 5000                           |
| Khoảng sáng gầm xe (mm)                    | 205                                                         | 140                            |
| Khối lượng không tải (kg)                  | 1095                                                        | 1109                           |
| Khối lượng toàn tải (kg)                   | 1580                                                        | 1528                           |
| Thể tích khoang hành lý (L)                | 392                                                         | 440                            |
| Dung tích thùng nhiên liệu (L)             | 45                                                          | 44                             |
| Số chỗ ngồi                                | 5                                                           | 5                              |
| Nguồn gốc                                  | SX-LR trong nước                                            | Nhập Khẩu                      |
| <b>DẪN ĐỘNG - KHUNG GẮM:</b>               |                                                             |                                |
| Loại động cơ                               | Smartstream 1.5G                                            | Skyactiv-G 1.5L                |
| Dung tích xi lanh (cc)                     | 1497                                                        | 1496                           |
| Công suất cực đại (hp @ rpm)               | 113 Hp / 6300 rpm                                           | 110 / 6000                     |
| Mômen xoắn cực đại (Nm @ rpm)              | 144 Nm / 4500 rpm                                           | 144 / 4000                     |
| Hộp số                                     | CVT                                                         | 6AT                            |
| Hệ thống dẫn động                          | Cầu trước (FWD)                                             | Cầu trước (FWD)                |
| Hệ thống treo trước                        | MacPherson                                                  | Độc lập McPherson              |
| Hệ thống treo sau                          | Thanh xoắn                                                  | Thanh xoắn                     |
| Hệ thống phanh trước                       | Đĩa                                                         | Đĩa                            |
| Hệ thống phanh sau                         | Đĩa                                                         | Đĩa                            |
| Thông số lốp xe                            | 215/60 R16                                                  | 185/65 R15                     |
| Tiêu thụ nhiên liệu đô thị (L/100km)       | 6.67                                                        | 7.91                           |
| Tiêu thụ nhiên liệu ngoài đô thị (L/100km) | 5.55                                                        | 5.07                           |
| Tiêu thụ nhiên liệu hỗn hợp (L/100km)      | 5.97                                                        | 6.11                           |
| Chế độ lái                                 | Normal/Eco/Sport                                            | Normal/Sport                   |
| Chế độ địa hình                            | Snow/Mud/Sand                                               | -                              |
| <b>NGOẠI THẤT:</b>                         |                                                             |                                |
| Cụm đèn trước                              | LED                                                         | LED                            |
| Đèn trước tự động bật/tắt                  | ●                                                           | -                              |
| Đèn ban ngày LED                           | ●                                                           | Halogen                        |
| Cụm đèn sau                                | LED                                                         | Halogen                        |
| Gương chiếu hậu chỉnh điện, gập điện       | ●                                                           | Chỉnh điện                     |
| Gạt mưa tự động                            | -                                                           | -                              |
| Cửa sổ trời                                | -                                                           | -                              |
| Trang bị khác                              | Bagia mui                                                   |                                |
| <b>NỘI THẤT - TIỆN NGHI:</b>               |                                                             |                                |
| Vô lăng bọc da                             | ●                                                           | -                              |
| Chất liệu ghế                              | Da                                                          | Da Simili                      |
| Ghế người lái chỉnh cơ                     | ●                                                           | ●                              |
| Ghế hành khách phía trước chỉnh cơ         | ●                                                           | ●                              |
| Kính cửa sổ chỉnh điện                     | Kính cửa người lái điều khiển tự động lên xuống & chống kẹt | ●                              |

|                                    |       |                  |
|------------------------------------|-------|------------------|
| Màn hình đồng hồ đa thông tin      | 4.2"  | Analog + Digital |
| Màn hình giải trí trung tâm        | 8"    | Android 7"       |
| Kết nối Apple Carplay/Android Auto | ●     | ●                |
| Hệ thống điều hòa tự động          | ●     | Chỉnh cơ         |
| Cửa gió cho hàng ghế sau           | ●     | -                |
| Khởi động nút bấm                  | ●     | ●                |
| Khởi động từ xa                    | ●     | -                |
| Hệ thống âm thanh                  | 6 loa | 4 loa            |

#### AN TOÀN:

|                                         |     |   |
|-----------------------------------------|-----|---|
| Số túi khí                              | 2   | 2 |
| Hệ thống chống bó cứng phanh ABS        | ●   | ● |
| Hệ thống phân phối lực phanh EBD        | ●   | ● |
| Hệ thống hỗ trợ phanh khẩn cấp BA       | ●   | ● |
| Hệ thống cân bằng điện tử               | ●   | ● |
| Hệ thống hỗ trợ khởi hành ngang dốc HLA | ●   | ● |
| Cảm biến hỗ trợ đỗ xe                   | Sau | - |
| Hệ thống điều khiển hành trình          | ●   | - |
| Hệ thống cảnh báo áp suất lốp           | ●   | - |
| Camera lùi                              | ●   | ● |